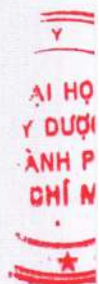


PHỤ LỤC PHẠM VI CUNG CẤP

1. **Yêu cầu chung:** được liệu mới 2024.
2. **Yêu cầu cấu hình và chỉ tiêu kỹ thuật:**

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Ba kích	Kg	0,5	
2	Bá tử nhân	Kg	0,5	
3	Bạc hà	Kg	0,5	
4	Bạch biến đậu	Kg	0,5	
5	Bách bộ	Kg	0,5	
6	Bách cập	Kg	0,5	
7	Bạch cương tằm	Kg	0,5	
8	Bạch chỉ	Kg	0,5	
9	Bạch đồng nữ	Kg	0,5	
10	Bạch giới tử	Kg	0,5	
11	Bách hợp	Kg	0,5	
12	Bạch quả	Kg	0,5	
13	Bạch tật lê	Kg	0,5	
14	Bạch thược	Kg	0,5	
15	Bình vôi	Kg	0,5	
16	Bồ công anh bắc	Kg	0,5	
17	Bồ kết	Kg	0,5	
18	Can khương	Kg	0,5	
19	Cát cánh	Kg	0,5	
20	Cát căn	Kg	0,5	
21	Câu kỷ tử	Kg	0,5	
22	Cẩu tích	Kg	0,5	
23	Cỏ mực	Kg	0,5	
24	Cốt toái bồ	Kg	0,5	
25	Cúc hoa	Kg	0,5	

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
26	Cửu thái tử	Kg	0,5	
27	Chi tử	Kg	0,5	
28	Chi thực	Kg	0,5	
29	Chìa vôi	Kg	0,5	
30	Dâm dương hoắc	Kg	0,5	
31	Diếp cá	Kg	0,5	
32	Diếp hạ châu	Kg	0,5	
33	Đại hoàng	Kg	0,5	
34	Đại hồi	Kg	0,5	
35	Đan sâm	Kg	0,5	
36	Đảng sâm	Kg	0,5	
37	Đào nhân	Kg	0,5	
38	Đau xương	Kg	0,5	
39	Địa cốt bì	Kg	0,5	
40	Địa liên	Kg	0,5	
41	Địa long	Kg	0,5	
42	Đinh Hương	Kg	0,5	
43	Đỗ trọng	Kg	0,5	
44	Độc hoạt	Kg	0,5	
45	Đương quy	Kg	0,5	
46	Hạnh nhân	Kg	0,5	
47	Hậu phác	Kg	0,5	
48	Hoa hòe	Kg	0,5	
49	Hoài sơn	Kg	0,5	
50	Hoàng Bá	Kg	0,5	
51	Hoàng cầm	Kg	0,5	
52	Hoàng kỳ	Kg	0,5	
53	Hoàng liên	Kg	0,5	



Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
54	Hoắc hương	Kg	0,5	
55	Hồng hoa	Kg	0,5	
56	Huyền hồ	Kg	0,5	
57	Huyền sâm	Kg	0,5	
58	Huyết giác	Kg	0,5	
59	Hương phụ	Kg	0,5	
60	Hy thiêm	Kg	0,5	
61	Ích mẫu	Kg	0,5	
62	Ích trí nhân	Kg	0,5	
63	Kê huyết đằng	Kg	0,5	
64	Kim anh tử	Kg	0,5	
65	Kim ngân	Kg	0,5	
66	Kim tiền thảo	Kg	0,5	
67	Kinh giới	Kg	0,5	
68	Kha tử	Kg	0,5	
69	Khiếm thực	Kg	0,5	
70	Khoản đông hoa	Kg	0,5	
71	Khổ qua	Kg	0,5	
72	Khương hoạt	Kg	0,5	
73	La bạc tử	Kg	0,5	
74	Lá lốt	Kg	0,5	
75	Lạc tiên	Kg	0,5	
76	Liên diệp	Kg	0,5	
77	Liên kiều	Kg	0,5	
78	Long não	Kg	0,5	
79	Long nhãn	Kg	0,5	
80	Mạch môn	Kg	0,5	
81	Mạch nha	Kg	0,5	

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
82	Mạn kinh tử	Kg	0,5	
83	Một dược	Kg	0,5	
84	Nga truật	Kg	0,5	
85	Ngải cứu	Kg	0,5	
86	Ngọc trúc	Kg	0,5	
87	Ngũ gia bì	Kg	0,5	
88	Ngũ vị tử	Kg	0,5	
89	Ngưu bàng tử	Kg	0,5	
90	Ngưu tất	Kg	0,5	
91	Nhân trần	Kg	0,5	
92	Nhục đậu khấu	Kg	0,5	
93	Nhục thung dung	Kg	0,5	
94	Ô mai	Kg	0,5	
95	Phá cố chỉ	Kg	0,5	
96	Phòng phong	Kg	0,5	
97	Phụ tử	Kg	0,5	
98	Phục linh	Kg	0,5	
99	Qua lâu nhân	Kg	0,5	
100	Quế chi	Kg	0,5	
101	Quế nhục	Kg	0,5	
102	Rau má	Kg	0,5	
103	Sà sàng tử	Kg	0,5	
104	Sa sâm	Kg	0,5	
105	Sài hồ bắc	Kg	0,5	
106	Sinh địa	Kg	0,5	
107	Sơn thù	Kg	0,5	
108	Sơn tra	Kg	0,5	
109	Tang bì	Kg	0,5	

HỒ
TÍNH

22/1

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
110	Tang chi	Kg	0,5	
111	Tang điệp	Kg	0,5	
112	Tang ký sinh	Kg	0,5	
113	Táo nhân	Kg	0,5	
114	Tần giao	Kg	0,5	
115	Tế tân	Kg	0,5	
116	Tiền hồ	Kg	0,5	
117	Tiểu hồi	Kg	0,5	
118	Tô điệp	Kg	0,5	
119	Tô mộc	Kg	0,5	
120	Tô tử	Kg	0,5	
121	Tục đoạn	Kg	0,5	
122	Tử uyển	Kg	0,5	
123	Tỳ giải	Kg	0,5	
124	Thạch cao	Kg	0,5	
125	Thảo quả	Kg	0,5	
126	Thảo quyết minh	Kg	0,5	
127	Thăng ma	Kg	0,5	
128	Thiên hoa phấn	Kg	0,5	
129	Thiên ma	Kg	0,5	
130	Thiên môn	Kg	0,5	
131	Thiên niên kiện	Kg	0,5	
132	Thỏ ty tử	Kg	0,5	
133	Thỏ phục linh	Kg	0,5	
134	Thục địa	Kg	0,5	
135	Thủy xương bồ	Kg	0,5	
136	Thương nhĩ tử	Kg	0,5	
137	Thương truật	Kg	0,5	

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
138	Trạch tả	Kg	0,5	
139	Trắc bá diệp	Kg	0,5	
140	Tri mẫu	Kg	0,5	
141	Viễn chí	Kg	0,5	
142	Vông nem	Kg	0,5	
143	Xạ can	Kg	0,5	
144	Xa tiền tử	Kg	0,5	
145	Xuyên bối mẫu	Kg	0,5	
146	Xuyên khung	Kg	0,5	
147	Ý dĩ	Kg	0,5	
148	A giao	Kg	0,5	
149	Actiso	Kg	0,5	
150	Bạch hoa xà thiệt thảo	Kg	0,5	
151	Cà gai leo	Kg	0,5	
152	Củ gai	Kg	0,5	
153	Đại táo	Kg	0,5	
154	Đạm trúc diệp	Kg	0,5	
155	Đinh lăng	Kg	0,5	
156	Hà thủ ô trắng	Kg	0,5	
157	Long đởm thảo	Kg	0,5	
158	Sâm bố chính	Kg	0,5	
159	Tân di	Kg	0,5	
160	Thuyền thoái	Kg	0,5	
161	Uất kim	Kg	0,5	

3. **Yêu cầu khác:** cung cấp trong vòng 60 ngày